

Số: 399/QĐ - UBND

TP. Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020) (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục bồi thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Căn cứ Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng một số công trình thuộc dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang”;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020) (giai đoạn 1);

Căn cứ Phương án số 48/PA-TTPTQĐ ngày 02/11/2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 418/TTr-TNMT ngày 28/12/2016 về việc đề nghị phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020) (giai đoạn 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Quy hoạch chi tiết xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020) (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

1. Các thông tin chung:

a) Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Trung Việt, xã An Tường thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020).

b) Địa điểm xây dựng: Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang.

c) Chủ đầu tư phần GPMB: Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang.

- Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang".

d) Nguồn vốn bồi thường: Ngân sách nhà nước

e) Tổng diện tích đất thu hồi: 12.350,2 m². Trong đó: Diện tích đất được bồi thường: 12.350,2 m².

2. Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Tổng giá trị kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng: **7.122.933.089** đồng (Bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, không trăm tám mươi chín đồng), trong đó:

a) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất: 6.974.251.089 đồng, gồm:

- Bồi thường về đất:	2.315.113.400	đồng
- Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc:	2.849.696.707	đồng
- Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	326.585.982	đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề:	1.316.535.000	đồng
- Hỗ trợ mua sắm công cụ lao động, thưởng di chuyển đúng kế hoạch, hỗ trợ di chuyển nhà:	54.000.000	đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	112.320.000	đồng

b) Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng: 148.682.000 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị, Kinh tế; Ủy ban nhân dân xã An Tường; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang; Ban Quản lý dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" (Chủ đầu tư) thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời có trách nhiệm phối hợp, kiểm tra, hướng dẫn Chủ đầu tư trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" (Chủ đầu tư), Chủ tịch UBND xã An Tường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: Ông

- Như Điều 3 (T/hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành uỷ
- Thường trực HĐND thành phố
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Phó CVP HĐND-UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT, XD;
- Lưu: VT, (V - 90).

(B/cáo);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tô Hoàng Linh

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỒ TRUNG VIỆT, XÃ AN TƯỜNG THUỘC DỰ ÁN "CHƯƠNG TRÌNH ĐÓ THỤ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG", GIAI ĐOẠN 2 (2017 - 2020)

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng



STT	Tên tổ chức, hộ gia đình và cá nhân	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Bao gồm					
				Bồi thường về đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường hoa mẫu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ mua sắm công cụ lao động, thưởng di chuyển đúng kế hoạch, hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất
4	B	C	$I=2+...+6$	2	3	4	5	6	
1	Bồi thường, hỗ trợ Đình Thị Tuyết	Thôn Trung Việt 1	6.974.251.089	2.315.113.400	2.849.696.707	326.585.982	1.316.535.000	54.000.000	112.320.000
2	Nguyễn Xuân Vương	Thôn Trung Việt 1	85.851.650	14.703.000	200.000	16.927.650	54.021.000	-	-
3	Lý Hải Nam	Thôn Trung Việt 1	145.261.756	20.565.000	10.812.016	11.059.740	102.825.000	-	-
4	Nguyễn Thị Liên (Đại diện gia đình ông Vũ Văn Bách)	Thôn Trung Việt 1	31.877.400	4.566.000	340.000	4.141.400	22.830.000	-	-
5	Đào Thị Chính	Thôn Trung Việt 1	95.318.000	14.718.000	6.194.000	816.000	73.590.000	-	-
6	Trần Văn Chung	Thôn Trung Việt 1	58.645.992	4.502.400	27.764.720	3.866.872	22.512.000	-	-
7	Cao Thị Mạc	Thôn Trung Việt 1	59.410.035	8.145.000	5.472.535	5.067.500	40.725.000	-	-
8	Đỗ Thị Kim Anh	Thôn Trung Việt 1	97.605.500	9.632.000	34.169.000	5.644.500	48.160.000	-	-
9	Trần Như Hà	Thôn Trung Việt 2	10.686.500	813.000	-	5.808.500	4.065.000	-	-
10	Hà Văn Thuyết	Thôn Trung Việt 2	63.981.080	9.110.200	544.000	8.775.880	45.551.000	-	-
11	Hợp tác xã Lâm Nghiệp An Tường	-	4.264.560	60.000	3.904.560	-	300.000	-	-
12	Đào Ngọc Thắng	Thôn Trung Việt 1	56.944.304	-	56.944.304	-	-	-	-
13	Nguyễn Việt Nhung	Thôn Hưng Kiều 2	59.400	-	-	59.400	-	-	-
14	Vũ Văn Sơn	Thôn Hưng Kiều 2	2.585.200	-	-	2.585.200	-	-	-
15	Trần Thị Nhuận	Thôn Hưng Kiều 2	176.000	-	-	176.000	-	-	-
16	Đỗ Minh Hiệp	Thôn Trung Việt 2	577.482.957	53.430.000	508.237.157	7.665.800	3.150.000	5.000.000	-
17	Châu Thúy Quyên (Vũ Văn Thịnh)	Tổ 32 - Phan Thiết Thôn An Hòa 1	2.832.000	2.832.000	-	-	-	-	-
			9.207.000	9.207.000	9.207.000	-	-	-	-

STT	Tên tổ chức, hộ gia đình và cá nhân	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Bao gồm					Hỗ trợ mua sắm công cụ lao động, thường đi chuyển đúng kế hoạch, hỗ trợ đi chuyển	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất
				Bồi thường về đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường		
18	Trần Duy Toàn	Thôn Trung Việt 2	268.835.801	119.840.000	147.095.001	1.900.800	-	-	-	-
19	Trần Duy Thắng	Thôn Trung Việt 2	540.781.668	105.920.000	426.170.984	3.690.684	-	-	5.000.000	-
20	Trần Duy Lâm	Thôn Trung Việt 2	46.400.000	46.400.000	-	-	-	-	-	-
21	Trần Duy Việt	Thôn Trung Việt 2	49.040.000	49.040.000	-	-	-	-	-	-
22	Trần Duy Toàn (2)	Thôn Trung Việt 2	288.401.133	194.320.000	88.973.133	5.108.000	-	-	-	-
23	Trần Thị Ninh	Thôn Trung Việt 2	24.447.400	3.711.000	1.460.000	721.400	-	18.555.000	-	-
24	Trần Đức Thái	Thôn Hưng Kiều 2	7.383.718	606.000	-	6.777.718	-	-	-	-
25	Tổng Thị Mão	Thôn Hưng Kiều 2	43.208.388	2.394.000	37.437.988	3.376.400	-	-	-	-
26	Nguyễn Đức Hạnh (Đại diện cho hộ ông Nguyễn Quang Vinh)	Thôn Hợp Hòa 2 - Lương Vượng	21.792.000	3.330.000	-	1.812.000	-	16.650.000	-	-
27	Trần Thị Mỹ Bình	Xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn	168.000	168.000	-	-	-	-	-	-
28	Trần Anh Tuyên	BCH quân sự Huyện Hàm Yên	977.600	207.000	-	770.600	-	-	-	-
29	Trần Mạnh Hà	Thôn Hưng Kiều 2	17.000.892	1.863.000	3.129.040	2.693.852	-	9.315.000	-	-
30	Tạ Thị Lan	Tổ 10 - Hưng Thành	47.800.000	47.800.000	-	-	-	-	-	-
31	Võ Ngọc Thanh	Thôn Hưng Kiều 2	26.547.000	22.320.000	-	4.227.000	-	-	-	-
32	Phạm Thị Hồng Thúy	Thôn Hưng Kiều 2	109.475.108	79.588.000	13.349.408	8.197.700	-	8.340.000	-	-
33	Lê Văn Đề	Thôn Hưng Kiều 2	1.160.000	-	-	1.160.000	-	-	-	-
34	Đoàn Văn Chiến	Thôn Hưng Kiều 2	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-
35	Phí Thị Lan	Thôn Hưng Kiều 2	3.352.250	165.000	55.250	3.132.000	-	-	-	-
36	Đỗ Thị Quý	Thôn Hưng Kiều 2	4.411.000	1.224.000	-	3.187.000	-	-	-	-
37	Nhâm Đạo Tiên	Thôn Hưng Kiều 2	102.408.500	93.840.000	5.098.100	3.470.400	-	-	-	-
38	Nguyễn Văn Thái	Thôn Hưng Kiều 2	147.949.872	49.680.000	97.759.872	510.000	-	-	-	-
39	Trần Văn Việt (Vợ Trần Thị Hạt)	Thôn Hưng Kiều 2	2.465.000	387.000	-	143.000	-	1.935.000	-	-
40	Nguyễn Thị Thủy	Tổ 2, phường Hưng Thành	99.000	99.000	-	-	-	-	-	-

STT	Tên tổ chức, hộ gia đình và cá nhân	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Bao gồm						
				Bồi thường về đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ mua sắm công cụ lao động, thưởng di chuyển đúng kế hoạch, hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất	
41	Đỗ Thị Thu Chang	Tổ 30, phường Phan Thiết	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-
42	Nguyễn Công Tiến	Thôn Hưng Kiều 2	13.031.600	10.320.000	2.511.000	200.600	-	-	-	-
43	Hoàng Thị Hiền	Thôn Hưng Kiều 2	24.355.475	2.607.000	7.039.475	1.674.000	13.035.000	-	-	-
44	Nguyễn Công Dũng	Thôn Hưng Kiều 2	136.957.792	1.170.000	122.855.392	7.082.400	5.850.000	-	-	-
45	Vũ Thị Vinh	Thôn Hưng Kiều 1	1.356.000	141.000	-	510.000	705.000	-	-	-
46	Đinh Thị Thắm	Thôn Hưng Kiều 1	2.153.000	165.000	-	1.163.000	825.000	-	-	-
47	Lê Thị Đạt	Thôn Hưng Kiều 1	2.857.800	552.000	1.995.200	310.600	-	-	-	-
48	Lê Thị Thu Hoàn	Hà Đông - Hà Nội	68.914.298	42.211.000	23.261.198	3.442.100	-	-	-	-
49	Phan Văn Hạnh	Thôn Hưng Kiều 1	783.402.984	348.833.000	190.854.884	50.990.100	144.165.000	14.000.000	34.560.000	
50	Ngô Văn Hùng	Thôn Hưng Kiều 1	19.299.000	2.100.000	6.699.000	-	10.500.000	-	-	-
51	Phan Văn Chính	Thôn Hưng Kiều 1	692.803.397	336.746.800	219.402.007	24.640.590	83.734.000	11.000.000	17.280.000	
52	Phan Văn Mạnh	Thôn Hưng Kiều 1	213.565.116	29.604.000	3.518.200	20.782.916	148.020.000	3.000.000	8.640.000	
53	Phan Văn Đông	Thôn Hưng Kiều 1	1.279.743.774	304.582.000	545.192.474	44.219.300	322.910.000	11.000.000	51.840.000	
54	Phan Thị Hải	Hoàng Mai - Hà Nội	42.379.000	42.379.000	-	-	-	-	-	-
55	Phan Văn Hùng	Mình Khai - Hà Giang	42.085.000	42.085.000	-	-	-	-	-	-
56	Đại diện cho ngõ BT2 õng Ngô Văn Hùng	Thôn Hưng Kiều 1	480.000	-	480.000	-	-	-	-	-
57	Nguyễn Đắc Phúc	Đông Đa - Hà Nội	5.442.000	5.442.000	-	-	-	-	-	-
58	Nguyễn Văn Đông	Thôn Hưng Kiều 1	106.809.250	8.628.000	33.615.450	21.425.800	43.140.000	-	-	-
59	Nguyễn Thanh Sơn	Thôn Hưng Kiều 1	7.074.000	1.179.000	-	-	5.895.000	-	-	-
60	Nguyễn Thị Kim Oanh	Tổ 35, phường Tân Quang	765.000	765.000	-	-	-	-	-	-
61	Nguyễn Văn Thăng	Thôn số 6, xã Lương Vượng	27.198.000	4.533.000	-	-	22.665.000	-	-	-
62	Nguyễn Văn Hồng	Thôn Hưng Kiều 1	374.169.699	139.760.000	214.134.249	15.275.450	-	5.000.000	-	-
63	Trần Đức Dương	Thôn Hưng Kiều 1	30.987.200	4.131.000	340.000	5.861.200	20.655.000	-	-	-
64	Vũ Thị Nguyệt	Thôn Hưng Kiều 1	4.554.000	759.000	-	-	3.795.000	-	-	-
65	Hà Thị Hải	Thôn Hưng Kiều 1	13.322.040	5.100.000	2.687.110	5.534.930	-	-	-	-

STT	Tên tổ chức, hộ gia đình và cá nhân	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Bao gồm				Hỗ trợ mua sắm công cụ lao động, thưởng di chuyển đúng kế hoạch, hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất
				Bồi thường về đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường hoa mẫu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp		
66	Mai Văn Ân (Đại diện cho hộ ông Mai Văn Ái)	Thôn Trung Việt 1	24.156.000	6.039.000	-	-	18.117.000	-	
II	Chi phí thực hiện GPMB		148.682.000	2.315.113.400	2.849.696.707	326.585.982	1.316.535.000	54.000.000	
	Cộng		7.122.933.089	2.315.113.400	2.849.696.707	326.585.982	1.316.535.000	112.320.000	

(Bảng chữ: Bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, không trăm tám mươi chín đồng)